

Phụ lục I
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

Đơn vị: đồng

STT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I	Danh mục dịch vụ KBCB thuộc danh mục do Quỹ BHYT thanh toán		
1	Giá khám bệnh		
1.1	02.03	Khám Nội tổng hợp	39.800
1.2	10.19	Khám Ngoại tổng hợp	39.800
1.3	08.16	Khám Y học cổ truyền	39.800
1.4	13.27	Khám Phụ sản	39.800
1.5	TYT.1899	Trạm Y tế xã	36.500
II	Danh mục dịch vụ KBCB không thuộc danh mục do Quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ KBCB theo yêu cầu		
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		160.000

Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Đơn vị: đồng

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	K03.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	245.000
2	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	211.000
3	K03.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	169.200
4	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	211.000
5	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	211.000
6	K16.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	169.200
7	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	272.200
8	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	241.300
9	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	241.300
10	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	202.300
11	K16.GBN.3	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3	50.760

Phụ lục III
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM

Đơn vị: đồng

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1	2	3	4
I	Danh mục dịch vụ thuộc danh mục do Quỹ BHYT thanh toán		
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600
2	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600
5	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600
6	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600
7	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600
10	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600
11	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600
12	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600
13	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600
14	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600
15	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600
16	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600
17	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	58.600
18	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600
19	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600
20	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600
21	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300
22	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
23	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
24	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
25	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
26	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
27	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
28	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
29	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
30	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
31	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
32	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
33	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
34	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
35	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
36	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
37	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
38	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
39	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
40	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
41	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
42	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
43	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
44	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
45	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
46	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
47	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
48	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
49	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300
50	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
51	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
52	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
53	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
54	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
55	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
56	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
57	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
58	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
59	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
60	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
61	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
62	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
63	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
64	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
65	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
66	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
67	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
68	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
69	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
70	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300
71	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300
72	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300
73	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
74	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300
75	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300
76	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300
77	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300
78	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300
79	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300
80	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300
81	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300
82	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300
83	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
84	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
85	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
86	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
87	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
88	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
89	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
90	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
91	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
92	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
93	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
94	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
95	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
96	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
97	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
98	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
99	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
100	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
101	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
102	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
103	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
104	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
105	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
106	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300
107	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300
108	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800
109	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
110	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
111	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300
112	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300
113	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
114	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300
115	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300
116	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300
117	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300
118	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
119	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300
120	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300
121	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300
122	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
123	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300
124	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300
125	18.0085.0028	Chụp X-quang môm trâm [số hóa 1 phim]	73.300
126	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
127	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300
128	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300
129	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300
130	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
131	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300
132	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
133	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	73.300
134	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300
135	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
136	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300
137	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300
138	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300
139	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300
140	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
141	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
142	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300
143	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300
144	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
145	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300
146	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
147	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300
148	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
149	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
150	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300
151	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300
152	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
153	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300
154	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300
155	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
156	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300
157	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300
158	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
159	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300
160	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300
161	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300
162	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
163	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
164	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
165	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300
166	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
167	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300
168	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300
169	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300
170	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
171	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300
172	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
173	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	105.300
174	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
175	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300
176	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
177	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
178	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300
179	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
180	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300
181	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300
182	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
183	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300
184	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300
185	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
186	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300
187	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]	105.300
188	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
189	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300
190	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
191	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 2 phim]	105.300
192	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300
193	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300
194	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
195	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800
196	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300
197	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300
198	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	89.300
199	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300
200	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300
201	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300
202	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300
203	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300
204	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500
205	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500
206	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	248.500
207	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500
208	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500
209	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300
210	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40.300
211	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300
212	10.9004.0075	Cắt chỉ	40.300
213	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300
214	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700
215	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153.700
216	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700
217	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700
218	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700
219	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	153.700
220	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700
221	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700
222	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	153.700
223	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700
224	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900
225	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900
226	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195.900
227	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900
228	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900
229	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900
230	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
231	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162.900
232	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900
233	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900
234	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126.900
235	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126.900
236	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	126.900
237	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700
238	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700
239	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171.900
240	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900
241	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	628.500
242	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400
243	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	600.500
244	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600.500
245	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	600.500
246	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500
247	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600.500
248	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800
249	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800
250	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800
251	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101.800
252	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300
253	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300
254	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129.600
255	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129.600
256	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100
257	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100
258	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100
259	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100
260	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600
261	03.3606.0156	Nong niệu đạo	273.500
262	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273.500
263	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500
264	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500
265	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230.500
266	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500
267	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500
268	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000
269	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
270	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000
271	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500
272	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200
273	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700
274	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194.700
275	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900
276	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900
277	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900
278	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586.300
279	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300
280	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300
281	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500
282	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500
283	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500
284	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300
285	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300
286	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300
287	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300
288	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300
289	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500
290	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500
291	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400
292	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400
293	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400
294	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400
295	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600
296	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600
297	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
298	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600
299	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600
300	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193.600
301	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
302	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
303	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
304	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
305	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275.600
306	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600
307	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600
308	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600
309	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600
310	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700
311	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700
312	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700
313	15.0220.0206	Thay canuyn	263.700
314	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000
315	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000
316	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800
317	01.0164.0210	Thông bàng quang	101.800
318	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101.800
319	03.0133.0210	Thông tiểu	101.800
320	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400
321	01.0222.0211	Thụt giữ	92.400
322	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400
323	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400
324	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400
325	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92.400
326	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	92.400
327	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92.400
328	03.2357.0211	Thụt tháo phân	92.400
329	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	92.400

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
330	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400
331	03.2387.0212	Tiêm trong da	15.100
332	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15.100
333	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15.100
334	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15.100
335	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25.100
336	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100
337	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700
338	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700
339	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700
340	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700
341	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194.700
342	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194.700
343	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700
344	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500
345	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500
346	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500
347	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500
348	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500
349	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500
350	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500
351	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500
352	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500
353	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500
354	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200
355	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200
356	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
357	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200
358	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800
359	08.0010.0224	Chích lễ	76.300
360	03.0288.0228	Chườm ngải	37.000
361	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000
362	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000
363	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000
364	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000
365	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000
366	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000
367	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000
368	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000
369	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000
370	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000
371	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000
372	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000
373	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000
374	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000
375	08.0009.0228	Cứu	37.000
376	08.0027.0228	Chườm ngải	37.000
377	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000
378	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000
379	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000
380	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000
381	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000
382	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000
383	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000
384	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000
385	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000
386	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000
387	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000
388	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000
389	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000
390	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000
391	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000
392	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000
393	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000
394	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000
395	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300
396	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300
397	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300
398	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
399	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300
400	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78.300
401	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300
402	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300
403	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300
404	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	78.300
405	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300
406	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	78.300
407	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300
408	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300
409	03.0485.0230	Điện châm điều trị chớp lẹo	78.300
410	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	78.300
411	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300
412	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300
413	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300
414	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300
415	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300
416	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300
417	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300
418	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300
419	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300
420	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300
421	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300
422	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300
423	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	78.300
424	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300
425	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300
426	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300
427	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300
428	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300
429	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300
430	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78.300
431	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300
432	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300
433	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300
434	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78.300
435	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300
436	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300
437	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300
438	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300
439	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
440	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300
441	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300
442	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300
443	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300
444	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300
445	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300
446	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300
447	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300
448	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300
449	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300
450	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300
451	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300
452	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300
453	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300
454	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300
455	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	41.900
456	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900
457	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700
458	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700
459	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700
460	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700
461	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40.900
462	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900
463	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800
464	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800
465	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	14.000
466	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14.000
467	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	41.100
468	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100
469	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700
470	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	318.700
471	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800
472	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300
473	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300
474	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300
475	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
476	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300
477	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59.300
478	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33.400
479	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33.400
480	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400
481	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33.400
482	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33.400
483	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400
484	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33.400
485	17.0063.0268	Tập với thang tường	33.400
486	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33.400
487	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400
488	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400
489	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	33.400
490	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	33.400
491	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400
492	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14.700
493	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700
494	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	77.100
495	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100
496	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100
497	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100
498	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100
499	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100
500	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100
501	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	77.100
502	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100
503	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100
504	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	77.100
505	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100
506	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100
507	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100
508	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100
509	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100
510	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100
511	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100
512	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100
513	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100
514	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100
515	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100
516	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100
517	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100
518	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
519	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100
520	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100
521	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100
522	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100
523	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100
524	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100
525	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100
526	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	77.100
527	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100
528	08.0006.0271	Thủy châm	77.100
529	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100
530	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100
531	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100
532	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100
533	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100
534	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100
535	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100
536	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100
537	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100
538	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100
539	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100
540	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100
541	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100
542	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100
543	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100
544	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100
545	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100
546	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	77.100
547	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900
548	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32.900
549	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32.900
550	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000
551	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000
552	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000
553	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000
554	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000
555	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000
556	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000
557	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000
558	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000
559	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
560	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000
561	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	76.000
562	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76.000
563	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000
564	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000
565	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	76.000
566	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000
567	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000
568	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76.000
569	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000
570	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000
571	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000
572	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	76.000
573	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000
574	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000
575	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000
576	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	76.000
577	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000
578	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	76.000
579	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000
580	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	76.000
581	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	76.000
582	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000
583	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000
584	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	76.000
585	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000
586	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	76.000
587	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000
588	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000
589	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000
590	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000
591	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000
592	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
593	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000
594	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000
595	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000
596	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	76.000
597	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000
598	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000
599	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000
600	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000
601	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000
602	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000
603	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000
604	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000
605	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000
606	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000
607	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000
608	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng-hông	76.000
609	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000
610	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000
611	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000
612	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000
613	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000
614	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000
615	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000
616	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000
617	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	76.000
618	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000
619	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000
620	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000
621	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000
622	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000
623	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000
624	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
625	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000
626	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000
627	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000
628	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000
629	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000
630	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000
631	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000
632	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000
633	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000
634	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000
635	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000
636	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000
637	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000
638	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000
639	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000
640	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000
641	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000
642	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000
643	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000
644	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000
645	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000
646	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000
647	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000
648	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000
649	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000
650	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000
651	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000
652	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000
653	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000
654	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
655	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000
656	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000
657	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000
658	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000
659	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000
660	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300
661	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900
662	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900
663	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400
664	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600
665	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600
666	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	394.800
667	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800
668	03.2383.0314	Test nội bì	493.800
669	03.2383.0315	Test nội bì	406.800
670	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300
671	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900
672	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300
673	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900
674	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900
675	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900
676	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900
677	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700
678	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2.705.700
679	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2.705.700
680	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700
681	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.815.900
682	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900
683	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900
684	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900
685	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400
686	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400
687	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400
688	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400
689	10.0484.0465	Đặt bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
690	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400
691	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4.943.100
692	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2.683.900
693	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2.683.900
694	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2.683.900
695	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.683.900
696	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900
697	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900
698	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.512.900
699	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500
700	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500
701	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500
702	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900
703	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.816.900
704	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	1.108.300
705	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500
706	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500
707	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500
708	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500
709	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	218.500
710	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500
711	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218.500
712	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500
713	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400
714	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400
715	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000
716	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000
717	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000
718	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000
719	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600
720	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600
721	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600
722	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600
723	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600
724	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600
725	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600
726	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000
727	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000
728	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
729	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000
730	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000
731	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000
732	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000
733	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000
734	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700
735	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700
736	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700
737	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700
738	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700
739	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700
740	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700
741	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700
742	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700
743	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700
744	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700
745	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700
746	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700
747	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700
748	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700
749	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700
750	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700
751	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700
752	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700
753	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700
754	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700
755	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700
756	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700
757	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700
758	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700
759	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
760	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700
761	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700
762	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700
763	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700
764	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000
765	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000
766	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000
767	03.3803.0559	Nối gân gấp	3.302.900
768	03.3819.0559	Nối gân duỗi	3.302.900
769	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900
770	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900
771	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900
772	28.0337.0559	Nối gân gấp	3.302.900
773	28.0340.0559	Nối gân duỗi	3.302.900
774	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900
775	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900
776	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900
777	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900
778	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.720.600
779	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900
780	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900
781	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900
782	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600
783	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	3.433.300
784	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200
785	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200
786	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500
787	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500
788	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500
789	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500
790	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400
791	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400
792	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400
793	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900
794	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900
795	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000
796	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	2.268.300
797	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	2.268.300

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
798	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2.268.300
799	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000
800	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000
801	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000
802	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600
803	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600
804	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251.500
805	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400
806	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400
807	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400
808	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500
809	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500
810	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500
811	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400
812	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400
813	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900
814	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786.700
815	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300
816	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500
817	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600
818	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400
819	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400
820	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800
821	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582.500
822	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400
823	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400
824	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600
825	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	653.700
826	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653.700
827	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500
828	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500
829	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900
830	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900
831	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914.600
832	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500
833	13.0025.0638	Nội xoay thai	1.472.000
834	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500
835	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000
836	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
837	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200
838	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.104.900
839	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300
840	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200
841	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300
842	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	3.116.800
843	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4.570.200
844	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800
845	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800
846	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300
847	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300
848	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800
849	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800
850	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800
851	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800
852	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800
853	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800
854	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300
855	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900
856	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68.100
857	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436.200
858	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800
859	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200
860	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500
861	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500
862	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500
863	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	77.000
864	03.1663.0768	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200
865	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	897.100
866	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897.100
867	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600
868	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600
869	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500
870	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500
871	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
872	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900
873	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400
874	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900
875	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500
876	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500
877	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500
878	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900
879	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900
880	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900
881	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200
882	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48.300
883	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200
884	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	165.500
885	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	165.500
886	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500
887	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	286.500
888	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500
889	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1.217.100
890	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100
891	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100
892	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500
893	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500
894	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295.500
895	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295.500
896	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	295.500
897	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	295.500
898	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500
899	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300
900	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64.300
901	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	89.400
902	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400
903	03.2154.0897	Làm Proetz	69.300
904	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	69.300
905	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500
906	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500
907	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500
908	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500
909	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	27.500
910	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500
911	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22.000
912	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
913	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22.000
914	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100
915	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100
916	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100
917	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300
918	03.2117.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700
919	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700
920	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530.700
921	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600
922	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600
923	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500
924	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500
925	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900
926	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900
927	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300
928	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400
929	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	1.385.400
930	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800
931	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	874.800
932	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100
933	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852.900
934	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	139.000
935	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000
936	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139.000
937	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000
938	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000
939	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	705.900
940	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	310.500
941	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900
942	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500
943	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.761.400
944	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.761.400
945	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800
946	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	98.300
947	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500
948	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	69.300
949	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	771.900
950	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	771.900

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
951	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	771.900
952	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	771.900
953	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900
954	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700
955	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700
956	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600
957	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900
958	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900
959	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400
960	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400
961	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100
962	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100
963	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100
964	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100
965	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500
966	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500
967	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100
968	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500
969	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800
970	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800
971	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200
972	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600
973	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500
974	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239.500
975	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46.600
976	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46.600
977	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	46.600
978	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46.600
979	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500
980	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500
981	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500
982	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500
983	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771.000
984	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000
985	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200
986	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900
987	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900
988	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
989	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200
990	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700
991	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700
992	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000
993	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800
994	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800
995	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200
996	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200
997	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42.100
998	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100
999	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100
1000	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100
1001	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200
1002	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31.100
1003	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700
1004	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500
1005	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500
1006	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222.700
1007	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400
1008	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800
1009	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600
1010	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300
1011	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800
1012	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000
1013	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000
1014	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
1015	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1016	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600
1017	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600
1018	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59.500
1019	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500
1020	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	37.300
1021	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18.600
1022	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700
1023	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700
1024	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500
1025	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300
1026	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800
1027	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400
1028	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	178.300
1029	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100
1030	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100
1031	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200
1032	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400
1033	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400
1034	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400
1035	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400
1036	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400
1037	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400
1038	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400
1039	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400
1040	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400
1041	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400
1042	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400
1043	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400
1044	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22.400
1045	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	22.400
1046	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400
1047	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400
1048	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	22.400
1049	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400
1050	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	22.400
1051	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600
1052	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33.600

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1053	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000
1054	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000
1055	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000
1056	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	28.000
1057	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28.000
1058	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	28.000
1059	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000
1060	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000
1061	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100
1062	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.300
1063	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84.100
1064	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000
1065	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300
1066	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300
1067	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300
1068	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300
1069	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300
1070	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700
1071	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800
1072	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25.600
1073	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200
1074	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	22.400
1075	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800
1076	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800
1077	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800
1078	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800
1079	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400
1080	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14.400
1081	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14.400
1082	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800
1083	22.0151.1594	Cặn Addis	44.800
1084	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600
1085	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	28.600
1086	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800
1087	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800
1088	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16.800
1089	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600
1090	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.400

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1091	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400
1092	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400
1093	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800
1094	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200
1095	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800
1096	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300
1097	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300
1098	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600
1099	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600
1100	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58.600
1101	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	78.300
1102	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	168.600
1103	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	168.600
1104	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	168.600
1105	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500
1106	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500
1107	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500
1108	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	65.200
1109	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	65.200
1110	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65.200
1111	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65.200
1112	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600
1113	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100
1114	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600
1115	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700
1116	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	185.700
1117	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500
1118	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500
1119	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45.500
1120	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	45.500
1121	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500
1122	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500
1123	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500
1124	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	45.500
1125	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	45.500
1126	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000
1127	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100
1128	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130.500

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1129	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	130.500
1130	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	130.500
1131	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	194.700
1132	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	163.600
1133	24.0016.1712	Vì hệ đường ruột	32.500
1134	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200
1135	24.0003.1715	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000
1136	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321.000
1137	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	261.000
1138	24.0108.1720	Virus test nhanh	261.000
1139	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	261.000
1140	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	261.000
1141	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000
1142	24.0320.1720	Vì nấm test nhanh	261.000
1143	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	63.400
1144	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	75.200
1145	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900
1146	02.0085.1778	Điện tim thường	39.900
1147	21.0014.1778	Điện tim thường	39.900
1148	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300
1149	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	215.800
	Danh mục dịch vụ không thuộc danh mục do Quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ theo yêu cầu		
1150		Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400
1151		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500
1152		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70.200
1153		HBsAg test nhanh	58.600
1154		HCV Ab test nhanh	58.600
1155		HIV Ab test nhanh	58.600

Phụ lục IV

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG CHO DỊCH VỤ

Đơn vị: đồng

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1	2	3	4
I	Danh mục dịch vụ thuộc danh mục do Quỹ BHYT thanh toán		
1	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.696.400
2	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200
3	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200
4	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.475.400
5	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.475.400
6	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.277.400
7	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.277.400
8	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.277.400
9	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.277.400
10	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	2.276.100
11	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	2.276.100
12	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	2.276.100
13	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.276.100
14	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.276.100
15	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2.816.800
16	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2.816.800
17	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.432.400
18	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400
19	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400
20	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.276.400
21	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.276.400
22	03.3803.0559	Nối gân gấp	2.604.700
23	03.3819.0559	Nối gân duỗi	2.604.700
24	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.604.700
25	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.604.700
26	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.604.700
27	28.0337.0559	Nối gân gấp	2.604.700
28	28.0340.0559	Nối gân duỗi	2.604.700
29	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.493.700

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
30	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.493.700
31	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.493.700
32	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.149.000
33	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000
34	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.149.000
35	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000
36	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700
37	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700
38	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	1.716.500
39	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	1.716.500
40	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	1.716.500
41	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000
42	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000
43	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2.475.900
44	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.104.300
45	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.104.300
46	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.455.100
47	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.455.100
48	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.959.100
49	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.959.100
50	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3.713.100
51	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.535.600
52	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900
53	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.538.800
54	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	3.211.000
55	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.773.600
56	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.872.900
57	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.536.400
58	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700
59	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700
60	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700
61	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700
62	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700
63	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2.651.700
64	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3.888.600
65	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.751.200

Phụ lục V
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO TRẠM Y TẾ

Đơn vị: đồng

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1	2	3	4
I	Danh mục dịch vụ thuộc danh mục do Quỹ BHYT thanh toán		
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	41.000
2	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900
3	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700
4	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200
5	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	28.200
6	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	71.200
7	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	71.200
8	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.870
9	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.750
10	03.3826.0201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.010
11	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	9.800
12	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000
13	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900
14	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000
15	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500
16	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900
17	01.0164.0210	Thông bàng quang	71.200
18	03.0133.0210	Thông tiểu	71.200
19	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	64.600
20	02.0339.0211	Thụt tháo phân	64.600
21	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	64.600
22	03.0179.0211	Thụt tháo phân	64.600
23	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	64.600
24	03.2357.0211	Thụt tháo phân	64.600
25	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10.500
26	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10.500
27	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10.500
28	03.2387.0212	Tiêm trong da	10.500
29	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17.500

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
30	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.500
31	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.200
32	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600
33	08.0010.0224	Chích lễ	53.400
34	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900
35	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900
36	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900
37	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900
38	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900
39	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900
40	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900
41	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900
42	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900
43	08.0009.0228	Cứu	25.900
44	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900
45	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900
46	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900
47	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900
48	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900
49	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900
50	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900
51	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800
52	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800
53	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	54.800
54	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800
55	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800
56	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800
57	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800
58	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800
59	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800
60	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800
61	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800
62	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800
63	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800
64	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800
65	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800
66	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800
67	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
68	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	54.800
69	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	54.800
70	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800
71	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800
72	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800
73	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800
74	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800
75	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800
76	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800
77	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800
78	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	54.800
79	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800
80	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800
81	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800
82	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800
83	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800
84	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800
85	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800
86	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800
87	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800
88	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800
89	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800
90	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800
91	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900
92	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900
93	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	53.900
94	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900
95	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900
96	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900
97	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900
98	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	53.900
99	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900
100	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900
101	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900
102	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900
103	08.0006.0271	Thủy châm	53.900
104	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
105	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900
106	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900
107	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900
108	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900
109	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900
110	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900
111	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900
112	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900
113	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900
114	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200
115	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200
116	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200
117	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200
118	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200
119	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200
120	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200
121	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200
122	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200
123	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200
124	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200
125	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200
126	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200
127	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200
128	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200
129	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200
130	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200
131	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200
132	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200
133	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200
134	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200
135	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200
136	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
137	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200
138	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	53.200
139	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	53.200
140	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	53.200
141	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200
142	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200
143	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200
144	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200
145	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200
146	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200
147	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200
148	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200
149	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200
150	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200
151	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200
152	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	53.200
153	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200
154	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200
155	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200
156	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200
157	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200
158	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200
159	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200
160	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200
161	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200
162	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200
163	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200

Số TT	Mã khám bệnh	Danh mục dịch vụ	Mức giá
164	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200
165	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200
166	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200
167	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200
168	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300
169	03.2383.0314	Test nội bì	345.600
170	03.2383.0315	Test nội bì	284.700
171	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900
172	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800
173	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800
174	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.600
175	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200
176	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800
177	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400
178	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	50.000
179	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	50.000
180	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	45.000
181	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200
182	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200
183	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	19.200
184	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	32.600
185	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.500
186	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.700
187	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.300
188	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	31.800
189	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	31.800
190	02.0085.1778	Điện tim thường	27.900
Danh mục dịch vụ không thuộc danh mục do Quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ theo yêu cầu			
191		Cấy - tháo thuốc tránh thai	175.980
192		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700
193		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	49.140
194		HBsAg test nhanh	41.020
195		HCV Ab test nhanh	41.020
196		HIV Ab test nhanh	41.020